

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Văn Quyền	Chủ tịch
Ông Nghiêm Văn Thắng	Phó chủ tịch
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên
Ông Nguyễn Trí Thiện	Thành viên
Ông Hoàng Mạnh Cường	Thành viên
Ông La Mạnh Tiến	Thành viên
Bà Chew Mei Ying	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông La Mạnh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Hoài Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hồng Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Cường	Giám đốc tài chính

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Tạ Văn Quyền

Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Số: 6003 /2017/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần GTNFOODS

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần GTNFOODS (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/03/2017, từ trang 03 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



HOÀNG ĐÌNH HẢI - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2282-2015-037-1



LÊ THẾ THANH - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2372-2014-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.349.920.861.161	1.339.388.682.418
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	610.572.592.544	416.449.029.291
1. Tiền	111		156.572.592.544	416.449.029.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		454.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		30.262.808.598	67.110.227.391
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.8a	-	64.601.221.391
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.262.808.598	2.509.006.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.618.550.926.350	712.662.027.259
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2a	183.108.613.547	344.059.027.580
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.304.717.818.899	270.101.786.092
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	-	7.700.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	132.592.413.463	91.149.011.334
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.867.919.559)	(347.797.747)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	74.362.069.031	124.301.767.143
1. Hàng tồn kho	141		74.362.069.031	124.301.767.143
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.172.464.638	18.865.631.334
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	831.165.497	477.860.625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.309.459.336	18.253.094.653
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		31.839.805	134.676.056
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		856.429.365.176	761.589.240.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.962.176.006	36.908.681.864
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2b	4.932.176.006	6.908.681.864
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	5.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	30.030.000.000	30.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		216.504.600.189	326.647.673.075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	216.082.922.789	326.526.996.692
- Nguyên giá	222		418.572.479.021	531.178.040.341
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(202.489.556.232)	(204.651.043.649)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	421.677.400	120.676.383
- Nguyên giá	228		1.215.469.126	860.769.126
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(793.791.726)	(740.092.743)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.775.717.720	1.958.105.876
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	23.775.717.720	1.958.105.876
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8b	564.682.100.699	383.811.749.592
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		273.549.997.408	255.579.885.592
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		291.132.103.291	128.231.864.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11.504.770.562	12.263.030.542
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.986.235.492	6.647.991.333
5. Lợi thế thương mại	269		2.518.535.070	5.615.039.209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.206.350.226.337	2.100.977.923.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		385.323.456.776	1.103.558.860.476
I. Nợ ngắn hạn	310		279.134.593.217	867.830.549.115
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	81.343.559.891	80.404.696.898
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		25.672.797.787	25.483.504.696
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	17.404.627.086	19.572.156.332
4. Phải trả người lao động	314		9.098.381.541	6.366.227.124
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	3.328.994.006	12.906.992.842
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.090.909	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	90.749.684.242	331.972.869.741
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	51.154.895.489	390.747.465.133
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		364.562.266	376.636.349
II. Nợ dài hạn	330		106.188.863.559	235.728.311.361
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		6.467.409.967	16.197.670.706
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	51.000.000	5.745.024.396
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	97.369.074.609	213.603.305.259
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.127.987.983	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	8.920.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		173.391.000	173.391.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.821.026.769.561	997.419.062.891
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.816.527.169.561	997.419.062.891
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17	2.500.000.000.000	748.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.500.000.000.000	748.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.17	245.042.505.974	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17	1.197.575.779	683.081.038
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.17	247.673.549	221.299.709
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.17	21.223.506.267	101.951.485.611
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		94.087.256.962	47.051.431.269
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(72.863.750.695)	54.900.054.342
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		48.815.907.992	146.563.196.533
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.499.600.000	-
1. Nguồn kinh phí	431		4.499.600.000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.206.350.226.337	2.100.977.923.367



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 02-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.822.420.845.432	2.109.286.422.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.540.394.085	362.794.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.820.880.451.347	2.108.923.628.442
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.743.365.497.071	2.045.921.740.476
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		77.514.954.276	63.001.887.966
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	25.951.153.804	34.982.458.850
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.570.308.137	15.903.090.611
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		23.654.774.684	14.922.773.127
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		10.766.814.399	5.551.142.033
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	19.471.525.045	8.754.269.942
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	54.616.788.425	15.013.509.462
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.574.300.872	63.864.618.834
12. Thu nhập khác	31		18.656.225.469	14.576.547.253
13. Chi phí khác	32		10.294.225.218	10.349.108.386
14. Lợi nhuận khác	40	VI.7	8.362.000.251	4.227.438.867
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.936.301.123	68.092.057.701
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	5.523.943.358	10.734.040.569
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.127.987.983	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.284.369.782	57.358.017.132
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		15.961.629.305	54.900.054.342
- Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		322.740.477	2.457.962.790
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	101	734



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

MẪU SỐ B 03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.936.301.123	68.092.057.701
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.333.587.654	21.781.587.151
- Các khoản dự phòng	03		1.520.121.812	(518.772.258)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		93.526.019	(1.161.469)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(33.250.972.212)	(44.578.882.117)
- Chi phí lãi vay	06		23.654.774.684	14.922.773.127
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.287.339.080	59.697.602.135
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(63.934.170.719)	(251.061.634.094)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(38.087.033.721)	(9.326.742.044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		198.509.540.243	(43.878.909.928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.799.164.357)	2.531.714.420
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	(54.852.620.386)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.785.087.701)	(10.325.923.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.642.099.653)	(17.079.790.569)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		4.500.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		102.049.323.172	(324.296.303.666)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.941.446.909)	(35.370.542.600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		91.628.400	11.030.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.865.562.598)	(25.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		71.071.760.000	57.192.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.674.273.255.100)	(81.633.612.949)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		253.488.486.217	260.701.833.184
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.345.918.524	2.576.655.601
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.451.082.471.466)	188.797.342.327
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.998.712.505.974	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		430.545.279.619	924.170.564.981
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(886.219.242.455)	(383.673.485.595)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.469.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.542.996.073.738	540.497.079.386
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		193.962.925.444	404.998.118.047
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		416.449.029.291	11.452.072.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		160.637.809	(1.161.469)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	610.572.592.544	416.449.029.291

Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Công ty mẹ

Công ty Cổ phần GTNFOODS được đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Thống Nhất, là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0105334948 ngày 30 tháng 5 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 14 số 0105334948 vào ngày 17 tháng 11 năm 2016. Vốn điều lệ: 2.500.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh chính:

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là: Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng nhà các loại; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa, Sản xuất ống nhựa cứng, ống nhựa mềm, các sản phẩm khác từ plastic; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Đốt than hoa (gỗ, củi có nguồn gốc hợp pháp), ...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Thành Phố Hà Nội.

2. Công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung

- * Địa chỉ: Lô 5 KCN Điện Nam-Điện Ngọc, xã Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 90%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 90%

Công ty Cổ phần Tre Công nghiệp Mộc Châu

- * Địa chỉ: Cụm CN Bó Bun, Thị trấn NT Mộc Châu, H. Mộc Châu, Sơn La
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 96,37%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 96,37%

Công ty TNHH Hàng tiêu dùng GTNFOODS (đổi tên từ Công ty TNHH MTV Nông Sản Thống Nhất)

- * Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 100%

Tổng Công ty Chè Việt Nam -CTCP

- * Địa chỉ: 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 95 %
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 95%

3. Công ty liên kết được hợp nhất

Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng

- * Địa chỉ: Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 35,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 35,00%

Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Sài Gòn

- * Địa chỉ: Số 8 Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành Phố Hồ Chí Minh
- * Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 35,00%
- * Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 31/12/2016: 35,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất năm

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất năm được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất năm bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Số liệu của Tổng Công ty Chè Việt Nam được hợp nhất tại Báo cáo tài chính Hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được lấy theo Báo cáo tài chính tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần (ngày 17/12/2015) đến 31/12/2016. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Công ty chưa nhận được phê duyệt chính thức giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thoả mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành trong quá trình sáp nhập doanh nghiệp có tính chất mua lại là giá trị hợp lý của tài sản đó vào ngày mua.

Khấu hao

Phần mềm kế toán
Tài sản cố định vô hình khác

Số năm
03 -05
03 -08

6. Các khoản đầu tư tài chính

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại bỏ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN*****Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên Bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

Các khoản vay trong kỳ được thanh toán thẳng cho các nhà cung cấp. Do đó dòng tiền vay thanh toán trực tiếp không được trình bày trên Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	2.266.361.426	1.546.666.291
Tiền gửi ngân hàng	29.695.660.602	57.411.684.395
Tiền gửi tài khoản phong tỏa (*)	124.610.570.516	357.490.678.605
Các khoản tương đương tiền (**)	454.000.000.000	-
Cộng	610.572.592.544	416.449.029.291

(*) Đây là khoản tiền thu bán cổ phần cổ phần hóa Tổng Công ty Chè -CTCP

(**) Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng tại các ngân hàng Tiên Phong; Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển.

2. Phải thu của khách hàng

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	183.108.613.547	344.059.027.580
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	31.613.146.376	-
- Công ty CP Chè Kim Anh	36.300.000	3.093.679.876
- Công ty CP Đầu tư và DV Công Nghiệp TN	457.334.246	20.246.059.246
- Công ty CP TM & DV An Thịnh	-	53.828.014.500
- Công ty TNHH Thịnh Phát BP	-	25.968.082.300
- Công ty TNHH Cà Phê Hà Lan Việt Nam	-	12.479.129.390
- Công ty CP Cung ứng VLXD Chí Hoàn	-	13.382.858.566
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	18.347.471.999	48.926.592.000
- Công ty CP Đầu tư BZZ	3.956.400.000	-
- Công ty CP Thiết Kế và Xây Dựng Hải Hà	6.687.516.350	-
- Công ty TNHH Đại Quế Lâm	19.528.940.400	-
- Công ty CP Phát triển và Thương mại Á Châu	6.468.182.500	-
- Công ty CP NLN Châu Giang	34.302.959.744	-
- Phải thu các khách hàng khác	61.710.361.932	166.134.611.702
b. Phải thu khách hàng dài hạn	4.932.176.006	6.908.681.864
- Công ty CP Chè Kim Anh	3.435.095.220	3.435.095.220
- Công ty CP Chè Văn Hưng	1.497.080.786	-
- Các khách hàng khác	-	3.473.586.644
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.471.395.220	6.528.775.096
- Công ty CP Chè Kim Anh	3.471.395.220	6.528.775.096

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.304.717.818.899	270.101.786.092
- Công ty TNHH Liên Doanh DMC-VTS	4.721.075.000	9.721.075.000
- Công ty VTS Group	6.556.000.000	11.556.000.000
- Công ty CP Xuất nhập Khẩu Quảng Bình	-	115.849.791.376
- Công ty CP NLN Châu Giang	11.621.300.000	20.000.000.000
- Trả trước tiền mua cổ phần (*)	1.266.387.080.000	102.456.000.000
- Trả trước người bán khác	15.432.363.899	10.518.919.716
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-

(*) Khoản trả trước cho người bán tại 31/12/2016 là khoản ứng trước cho các cá nhân để mua Cổ phần của Tổng Công ty chăn nuôi - Vilico nhằm mục đích nâng tỷ lệ sở hữu lên 65% theo Nghị Quyết HĐQT số 29/2016/NQ/HĐQT ngày 23/11/2016.

4. Phải thu về cho vay

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	7.700.000.000
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng Thống Nhất	-	2.700.000.000
- Cho các cá nhân vay	-	5.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	5.000.000.000	-
- Cho các cá nhân vay	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	7.700.000.000

(*) Các cá nhân và công ty vay theo các Hợp đồng vay với lãi suất từ 7-10%/năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	132.592.413.463	-	91.149.011.334	-
- Tạm ứng	31.583.572.851	-	20.234.511.103	-
- Ký quỹ, ký cược	9.250.755.927	-	14.712.661.331	-
- Phải thu từ chuyển nhượng vốn:				
+ Nguyễn Thị Hương Trà	-	-	10.500.000.000	-
+ Nguyễn Quỳnh Ngọc	-	-	5.040.000.000	-
+ Vũ Thị Hương Quỳnh	-	-	3.780.000.000	-
+ Nguyễn Văn Nghĩa	-	-	12.600.000.000	-
+ Đỗ Công Lộc	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Chè Phú Đa	3.281.242.825	-	-	-
- Nguyễn Thế Hiếu	10.000.000.000	-	-	-
- Lãi cho vay phải thu	3.362.380.174	-	8.573.805.258	-
- Phải thu ngắn hạn khác	60.114.461.686	-	15.708.033.642	-
b. Dài hạn	30.030.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty CP ĐT và KS Hợp Thành	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	-	-
Cộng	162.622.413.463	-	121.149.011.334	-

6. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	26.531.401.788	-	19.699.736.990	-
- Công cụ, dụng cụ	2.787.850.581	-	3.402.750.952	-
- Chi phí SX, KD dở dang	10.884.766.930	-	67.100.419.873	-
- Thành phẩm	23.548.673.025	-	27.273.558.915	-
- Hàng hóa	10.598.908.346	-	6.825.300.413	-
- Hàng gửi bán	10.468.361	-	-	-
Cộng	74.362.069.031	-	124.301.767.143	-

7. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	831.165.497	477.860.625
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	600.602.063	326.865.711
- Các khoản khác	230.563.434	150.994.914
b. Dài hạn	8.986.235.492	6.647.991.333
- Chi phí nội thất văn phòng làm việc	3.460.103.659	1.896.496.819
- Công cụ, dụng cụ phân bổ	1.275.551.226	106.670.173
- Các khoản khác	4.250.580.607	4.644.824.341
Cộng	9.817.400.989	7.125.851.958

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị Cổ phiếu	-	-	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
+ Tổng Công ty chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	-	-	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-
Cộng	-	-	-	64.601.221.391	69.600.000.000	-

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	65.522.255.787	176.988.312.000	-	65.522.255.787	152.163.865.000	-
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Sài Gòn	41.422.300.000	-	-	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư Sản xuất và KD GB-TEA	-	-	-	29.000.000.000	-	-
- Công ty Chè Phú Đa	143.044.800.000	-	-	143.044.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Trần Phú	3.242.731.000	-	-	3.242.731.000	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Kim Anh	3.024.375.848	-	-	3.024.375.848	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái nguyên	-	-	-	177.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây lắp Vật tư Kỹ thuật	-	-	-	1.512.953.935	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	-	-	-	364.672.800	-	-
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	-	-	-	140.000.000	-	-
* Lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	17.293.534.773	-	-	9.551.096.222	-	-
Cộng	273.549.997.408	176.988.312.000	-	255.579.885.592	152.163.865.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****8. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**** Đầu tư vào đơn vị khác*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty TNHH Thống Nhất	79.500.000.000	-	-	79.500.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Granite Phú Yên	30.600.000.000	-	-	30.600.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần NLN Châu Giang	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Thống Nhất	95.000.000.000	-	-	-	-	-
- Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam - CTCP (VLC)	67.218.566.491	86.996.916.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Thái nguyên	177.000.000	-	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần Chè Hà Tĩnh	364.672.800	-	-	-	-	-
- Công ty CPKD Thái Bình Dương	140.000.000	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	131.864.000	-	-	131.864.000	-	-
Cộng	291.132.103.291	86.996.916.000	-	128.231.864.000	-	-

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2016. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	8.171.002.493	52.325.489.459	52.384.829.637	-	8.111.662.315
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	119.006.758	-	3.033.450.682	2.914.443.924	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.244.157	150.967.417	161.211.574	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.517.951.054	6.512.979.931	11.259.574.181	20.566.335	4.791.923.139
Thuế thu nhập cá nhân	7.129.622	39.796.447	1.689.343.221	1.058.333.017	2.733.794	666.410.823
Thuế tài nguyên	-	3.869.858	505.324	2.171.934	-	2.203.248
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.904.656.594	2.994.532.470	8.539.676	1.918.663.800
Các loại thuế khác	-	1.829.292.323	46.911.082	1.876.203.405	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.539.676	-	2.873.958.187	951.654.750	-	1.913.763.761
Cộng	134.676.056	19.572.156.332	71.538.261.897	73.602.954.892	31.839.805	17.404.627.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	289.162.075.348	203.386.669.955	19.768.394.961	2.370.136.399	16.490.763.678	531.178.040.341
Tăng trong năm	1.887.883.206	11.269.217.218	1.893.406.503	30.818.182	212.345.945	15.293.671.054
Mua trong năm	680.156.189	4.450.215.710	1.294.545.454	30.818.182	212.345.945	6.668.081.480
Đầu tư XDCB hoàn thành	705.587.017	6.683.678.315	-	-	-	7.389.265.332
Tăng khác	502.140.000	135.323.193	598.861.049	-	-	1.236.324.242
Giảm trong năm	73.297.781.393	52.049.024.574	1.365.795.484	548.711.995	637.918.928	127.899.232.374
Giảm do hợp nhất	73.297.781.393	50.761.173.772	69.113.665	412.584.198	-	124.540.653.028
Giảm khác	-	1.287.850.802	-	136.127.797	637.918.928	2.061.897.527
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.296.681.819	-	-	1.296.681.819
Số dư cuối năm	217.752.177.161	162.606.862.599	20.296.005.980	1.852.242.586	16.065.190.695	418.572.479.021
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	116.013.406.280	65.505.961.381	9.592.588.150	1.238.790.205	12.300.297.633	204.651.043.649
Tăng trong năm	12.487.256.949	15.705.338.732	3.003.258.720	213.863.070	936.799.999	32.346.517.470
Khấu hao trong năm	11.834.995.834	13.966.168.910	2.214.659.219	213.863.070	770.364.408	29.000.051.441
Tăng khác	652.261.115	1.739.169.822	788.599.501	-	166.435.591	3.346.466.029
Giảm trong năm	11.328.291.710	20.406.018.292	1.888.620.661	381.685.576	503.388.648	34.508.004.887
Giảm do hợp nhất	10.045.431.572	19.173.733.060	41.569.622	219.160.752	-	29.479.895.006
Giảm khác	1.282.860.138	1.232.285.232	919.923.536	162.524.824	503.388.648	4.100.982.378
Thanh lý, nhượng bán	-	-	927.127.503	-	-	927.127.503
Số dư cuối năm	117.172.371.519	60.805.281.821	10.707.226.209	1.070.967.699	12.733.708.984	202.489.556.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	173.148.669.068	137.880.708.574	10.175.806.811	1.131.346.194	4.190.466.045	326.526.996.692
Tại ngày cuối năm	100.579.805.642	101.801.580.778	9.588.779.771	781.274.887	3.331.481.711	216.082.922.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	860.769.126	-	860.769.126
Mua trong kỳ	256.000.000	98.700.000	354.700.000
Phân loại lại	(493.296.826)	493.296.826	-
Số dư cuối năm	623.472.300	591.996.826	1.215.469.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	740.092.743	-	740.092.743
Khấu hao trong kỳ	48.763.983	4.935.000	53.698.983
Phân loại lại	(461.399.109)	461.399.109	-
Số dư cuối năm	327.457.617	466.334.109	793.791.726
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	120.676.383	-	120.676.383
Tại ngày cuối năm	296.014.683	125.662.717	421.677.400

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình 225 Nam kỳ Khởi Nghĩa	22.434.699.148	-
Xây dựng cơ bản dở dang khác	1.341.018.572	1.958.105.876
Cộng	23.775.717.720	1.958.105.876

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	81.343.559.891	81.343.559.891	80.404.696.898	80.404.696.898
- Công ty TNHH XD và Vận tải Hoàng Trường	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000	2.002.700.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV Việt Phong	-	-	11.532.850.400	11.532.850.400
- Công ty CP Sam Phú	-	-	3.454.183.525	3.454.183.525
- Công ty TNHH SX & KD Than Trường Minh	3.470.000.000	3.470.000.000	-	-
- Công ty TNHH Tùng Lâm	25.321.544.000	25.321.544.000	-	-
- Tổng Công ty Sông Gianh - CN Bắc Ninh	4.089.735.000	4.089.735.000	-	-
- Công ty CP Chè Phú Đa	10.576.119.403	10.576.119.403	-	-
- Các khách hàng khác	35.883.461.488	35.883.461.488	63.414.962.973	63.414.962.973
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	81.343.559.891	81.343.559.891	80.404.696.898	80.404.696.898

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	51.154.895.489	51.154.895.489	157.299.818.209	496.892.387.853	390.747.465.133	390.747.465.133
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (i)	-	-	-	119.400.000.000	119.400.000.000	119.400.000.000
- Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (Vay Margin)	-	-	6.002.000.000	19.994.297.776	13.992.297.776	13.992.297.776
- Công ty CP Invest Tây Đại Dương	-	-	-	67.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam -CN Đà Nẵng	-	-	7.868.882.667	45.411.852.466	37.542.969.799	37.542.969.799
- Vay ngắn hạn của Tổng Công ty Chè -CTCP						
+ Vay Công ty CP ĐTSX và KD GB-TEA Việt Nam	-	-	27.939.655.040	27.939.655.040	-	-
+ Vay Ngân hàng VP bank (ii)	19.866.489.290	19.866.489.290	37.217.089.310	17.350.600.020		
+ Vay Ngân hàng BIDV Đông Đô (iii)	11.975.225.819	11.975.225.819	26.590.588.370	14.615.362.551		
+ Vay các cá nhân và tổ chức khác (iv)	19.313.180.380	19.313.180.380	14.331.602.822	22.668.320.000	27.649.897.558	27.649.897.558
- Vay của các cá nhân (v)						
+ Nguyễn Thị Lý	-	-	-	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
+ Nguyễn Thị Minh Từ	-	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
+ Nguyễn Văn Tới	-	-	37.350.000.000	37.350.000.000	-	-
+ Phạm Thị Lý	-	-	-	43.162.300.000	43.162.300.000	43.162.300.000
b. Vay dài hạn	97.369.074.609	97.369.074.609	300.000.000.000	416.234.230.650	213.603.305.259	213.603.305.259
- Trái phiếu phát hành (vi)	95.000.000.000	95.000.000.000	300.000.000.000	405.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vay dài hạn của Tổng Công ty Chè -CTCP (iv)	2.369.074.609	2.369.074.609	-	11.234.230.650	13.603.305.259	13.603.305.259
Cộng	148.523.970.098	148.523.970.098	457.299.818.209	913.126.618.503	604.350.770.392	604.350.770.392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Mẫu số B 09 - DN/HN****14. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (i): Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - Chi nhánh Thủ đô theo các Hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500422 ngày 12/08/2015, với số tiền vay tối đa là 1.400.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất vay 10%/năm.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500484 ngày 21/09/2015, với số tiền vay tối đa là 46.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hợp đồng cấp tín dụng từng lần 1483-LAV-201500445 ngày 28/08/2015, với số tiền vay tối đa là 72.000.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền hàng. Thời hạn vay 5 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm trong 3 tháng đầu và áp dụng lãi suất cho vay thông thường của Agribank từ tháng thứ 4.
 - Hình thức bảo đảm: Bảo đảm bằng quyền sử dụng đất của bên thứ ba.
- (ii) Vay Ngắn hạn Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng vay, thời hạn vay 4 tháng, lãi suất 7,5%/năm. Mục đích toán tiền mua hàng cho các nhà cung cấp.
- (iii): Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/134820/HĐHMTD ngày 18/7/2016 và Hợp đồng thấu chi số 01/2016/134820/HĐTC ngày 18/7/2016 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, thời gian vay dưới 12 tháng.
- (iv) Đây là các khoản cá nhân và các ngân hàng của Tổng Công ty chè và Các công ty con.
- (v) Vay ngắn hạn các cá nhân theo từng hợp đồng cụ thể, lãi suất vay từ 6-7%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng
- (vi): Trái phiếu phát hành: Trong kỳ Công ty đã tiến hành mua lại toàn bộ 200 trái phiếu với mệnh giá: 1.000.000.000 đồng/trái phiếu đã phát hành. Đồng thời phát hành 300 trái phiếu mới mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu cho Ngân hàng TMCP Tiên Phong với kỳ hạn 3 năm, lãi suất kỳ đầu tiên là 10,5%/năm. Các kỳ tiếp theo được tính bằng trung bình cộng lãi suất tiết kiệm cá nhân, kỳ hạn 12 tháng trả sau đối với Đồng Việt Nam công bố tại các chi nhánh, sở giao dịch của bốn ngân hàng Thương mại tại Hà nội bao gồm: Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam (sở giao dịch); Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Chi nhánh Hà Nội); Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (Sở giao dịch 1) và Ngân hàng TMCP Tiên Phong (Hội sở) cộng với biên độ 3,5%/năm. Việc phát hành trái phiếu này thực hiện theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2016/NQ/HĐQT ngày 27/04/2016.
- Tài sản đảm bảo là: Cổ phiếu sở hữu hợp pháp của GTNFOODS tại Tổng Công ty Chè Việt Nam, Tổng Công ty Chăn Nuôi Việt Nam, Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Nhựa Miền Trung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Lãi vay	2.261.014.515	12.767.376.923
Các khoản khác	1.067.979.491	139.615.919
Cộng	<u>3.328.994.006</u>	<u>12.906.992.842</u>

16. Phải trả khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	379.482.873	24.017.617
- Bảo hiểm xã hội, Y tế, Thất Nghiệp	204.860.485	19.407.100
- Phải trả về cổ phần hóa tại TCT Chè	56.672.540.730	301.736.791.462
- Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNN CN Bách Khoa	-	12.053.738.589
- Công ty CP ĐTSX & KD GB-Tea	14.359.071.507	14.000.000.000
- Ông Michael Louis Rosen	9.260.993.826	-
- Ông Yasuyo Asano	750.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.122.734.821	4.138.914.973
Cộng	<u>90.749.684.242</u>	<u>331.972.869.741</u>
b. Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	51.000.000	51.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	5.694.024.396
Cộng	<u>51.000.000</u>	<u>5.745.024.396</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC						
Số dư đầu năm	680.000.000.000	-	-	-	115.156.907.337	795.156.907.337
Tăng vốn	68.000.000.000	-	-	-	-	68.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	54.900.054.342	54.900.054.342
Chia cổ tức	-	-	-	-	(68.000.000.000)	(68.000.000.000)
Tăng (giảm) do hợp nhất	-	-	683.081.038	221.299.709	(105.476.068)	798.904.679
Số dư cuối năm	748.000.000.000	-	683.081.038	221.299.709	101.951.485.611	850.855.866.358
NĂM NAY						
Số dư đầu năm	748.000.000.000	-	683.081.038	221.299.709	101.951.485.611	850.855.866.358
Tăng vốn (*)	1.752.000.000.000	245.042.505.974	-	-	-	1.997.042.505.974
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	15.961.629.305	15.961.629.305
Tăng do trích lập quỹ	-	-	514.494.741	26.373.840	-	540.868.581
Lỗ do mua thêm vốn tại Công ty con (**)	-	-	-	-	(88.825.380.000)	(88.825.380.000)
Giảm do hợp nhất	-	-	-	-	(7.864.228.649)	(7.864.228.649)
Số dư cuối năm	2.500.000.000.000	245.042.505.974	1.197.575.779	247.673.549	21.223.506.267	2.767.711.261.569

(*) Trong năm công ty tiến hành tăng vốn 2 đợt:

Đợt 1: Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường 2015 (theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản) ngày 9 tháng 11 năm 2015 của Công ty đã thông qua phương án phát hành riêng lẻ 75.200.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 748.000.000.000 đồng lên 1.500.000.000.000 đồng.

Đợt 2: Tăng vốn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ/ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2016 thông qua phương án phát hành riêng lẻ thêm 100.000.000 cổ phần để tăng vốn điều lệ từ 1.500.000.000.000 đồng lên 2.500.000.000.000 đồng.

(**) Lỗ do phần chênh lệch giá phí khoản đầu tư thêm 7.402.115 cổ phiếu của Tổng Công ty Chè Việt Nam. Phần chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp giảm vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối mà không ghi nhận là Lợi thế thương mại theo qui định của Thông tư 202/2014/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

17.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu năm</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	250.000.000	74.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu phổ thông	250.000.000	74.800.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	1.822.420.845.432	2.109.286.422.692
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.822.420.845.432	2.059.458.267.898
Doanh thu xây dựng	-	49.730.887.099
Doanh thu dịch vụ	-	97.267.695
Các khoản giảm trừ	1.540.394.085	362.794.250
Hàng bán bị trả lại	1.540.394.085	362.794.250
Doanh thu thuần	1.820.880.451.347	2.108.923.628.442

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.743.365.497.071	1.996.099.522.882
Giá vốn hoạt động xây dựng	-	49.730.887.099
Giá vốn dịch vụ	-	91.330.495
Cộng	1.743.365.497.071	2.045.921.740.476

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.999.944.013	2.215.222.406
Lãi chênh lệch tỷ giá	159.057.595	2.425.539
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.016.000.000	400.360.000
Lãi chuyển nhượng Cổ phần	11.088.736.036	27.769.695.624
Lãi từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	4.137.299.000
Chiết khấu thanh toán	687.416.160	457.456.281
Cộng	25.951.153.804	34.982.458.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	23.654.774.684	14.922.773.127
Lỗ từ đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	-	1.424.694.571
Hoàn nhập dự phòng	-	(866.570.005)
Trích lập dự phòng	258.372.952	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	167.286.562	169.762.809
Chi phí tài chính khác	489.873.939	252.430.109
Cộng	<u>24.570.308.137</u>	<u>15.903.090.611</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	7.465.797.346	1.416.324.660
Chi phí dụng cụ bán hàng	392.121.784	30.314.476
Chi phí khấu hao	172.375.690	34.877.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.816.966.361	6.414.941.509
Chi phí bán hàng khác	1.624.263.864	857.812.253
Cộng	<u>19.471.525.045</u>	<u>8.754.269.942</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	24.303.098.742	3.430.665.489
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.678.259.278	292.401.195
Chi phí khấu hao	4.396.480.275	748.608.644
Chi phí dự phòng	4.066.139.228	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.937.752.601	5.382.135.441
Chi phí quản lý khác	11.235.058.301	5.159.698.693
Cộng	<u>54.616.788.425</u>	<u>15.013.509.462</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	18.656.225.469	14.576.547.253
Lãi từ thanh lý TSCĐ	125.876.027	6.184.499.264
Thu thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	4.846.214.365	357.208.182
Thu nhập khác	13.684.135.077	8.034.839.807
Chi phí khác	10.294.225.218	10.349.108.386
Chi phí thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	3.176.906.737	3.010.843.845
Tiền phạt thuế, chậm nộp thuế	3.483.505.049	365.784.419
Tiền phạt thực hiện hợp đồng	-	2.042.838.046
Chi phí khác	3.633.813.432	4.929.642.076
Lợi nhuận khác	8.362.000.251	4.227.438.867

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN Công ty mẹ	1.611.464.054	6.518.875.905
Thuế TNDN các Công ty con	3.912.479.304	4.215.164.664
Cộng	5.523.943.358	10.734.040.569

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế	15.961.629.305	54.900.054.342
Các khoản điều chỉnh (*)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.961.629.305	54.900.054.342
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	158.738.251	74.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	101	734

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	160.700.125.006	92.307.874.715
Chi phí nhân công	59.446.291.768	9.722.593.723
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.053.750.424	22.044.844.588
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.132.086.400	15.295.281.768
Chi phí khác	25.731.123.407	41.032.159.738
Cộng	302.063.377.005	180.402.754.532

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ của các bên liên quan trong kỳ

Mối quan hệ của các bên liên quan trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Chè Phú Đa	Công ty liên kết của Công ty con
- Công ty CP Chè Kim Anh	Công ty liên kết của Công ty con
- Tổng Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
- Công ty TNHH MTV Ladofood	Công ty con của Công ty liên kết
- Ông Michael Louis Rosen	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
- Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Cổ đông lớn, đồng thời ông Nguyễn Trí Thiện là Thành viên HĐQT của GTNFOODS và Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương đến 25/05/2016.

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả gốc vay	67.000.000.000)
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Lãi đi vay	372.222.223
Công ty Cổ phần Invest Tây Đại Dương	Trả lãi đi vay	1.667.555.556
Công ty TNHH MTV Ladofood	Mua hàng	213.544.574
Ông Michael Louis Rosen	Phí môi giới	9.260.993.826
Công ty CP Chè Phú Đa	Mua hàng	120.950.245.143
Công ty CP Chè Kim Anh	Mua hàng	657.497.762
Tổng Công ty Lâm nghiệp Sài Gòn	Bán hàng	2.120.933.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Số dư với bên liên quan tại ngày 31/12/2016

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Ông Michael Louis Rosen	Phải trả khác	9.260.993.826
Công ty CP Chè Phú Đa	Phải thu khác	3.281.242.825
Công ty CP Chè Phú Đa	Phải trả người bán	10.576.119.403
Công ty CP Chè Kim Anh	Phải thu khách hàng	3.471.395.220

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	3.256.063.020	1.076.460.000
Cộng	3.256.063.020	1.076.460.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhân, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2.1. Thông tin bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

	Phân bón	Nông sản	Mặt hàng khác	Tổng Cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	520.718.852.150	722.786.173.962	577.375.425.235	1.820.880.451.347
Khấu hao và chi phí phân bổ	(515.176.161.461)	(703.901.793.009)	(524.287.542.601)	(1.743.365.497.071)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	5.542.690.689	18.884.380.953	53.087.882.634	77.514.954.276
Chi phí không phân bổ				(74.088.313.470)
Doanh thu tài chính	-	-	-	25.951.153.804
Chi phí tài chính	-	-	-	(24.570.308.137)
Lợi nhuận từ Công ty liên kết, liên doanh				10.766.814.399
Thu nhập khác	-	-	-	18.656.225.469
Chi phí khác	-	-	-	(10.294.225.218)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	23.936.301.123
Chi phí thuế	-	-	-	(7.651.931.341)
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	16.284.369.782
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	39.770.215.622	10.383.168.958	1.142.837.794.678	1.192.991.179.258
Tài sản không phân bổ				2.013.359.047.079
Tổng tài sản				3.206.350.226.337
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	5.746.535.000	3.990.536.553	296.339.503.045	306.076.574.598
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	79.246.882.178
Tổng nợ phải trả	-	-	-	385.323.456.776

CÔNG TY CỔ PHẦN GTNFOODSSố 92 Võ Thị Sáu, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà NộiBáo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2016**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****2.2 Thông tin bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

Mẫu số B 09 - DN/HN

	Hà nội	Tây Nguyên	Khu vực khác	Tổng cộng toàn Công ty
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	520.718.852.150	722.786.173.962	577.375.425.235	1.820.880.451.347
Giá vốn	(515.176.161.461)	(703.901.793.009)	(524.287.542.601)	(1.743.365.497.071)
Lợi nhuận gộp	5.542.690.689	18.884.380.953	53.087.882.634	77.514.954.276
Tài sản bộ phận	2.934.650.801.378	10.383.168.957	261.316.256.002	3.206.350.226.337
Nợ phải trả bộ phận	112.614.725.752	3.990.536.553	268.718.194.471	385.323.456.776

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam. Các khoản mục tài sản và nợ của

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.572.592.544	416.449.029.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	348.795.283.457	442.116.720.778
Đầu tư ngắn hạn	30.262.808.598	74.810.227.391
Đầu tư dài hạn	594.712.100.699	413.811.749.592
Tài sản tài chính khác		
Cộng	1.584.342.785.298	1.347.187.727.052
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	148.523.970.098	604.350.770.392
Phải trả người bán và phải trả khác	172.144.244.133	418.122.591.035
Chi phí phải trả	3.328.994.006	12.906.992.842
Cộng	323.997.208.237	1.035.380.354.269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

3.1. Các loại công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

3.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Các khoản vay	51.154.895.489	97.369.074.609	148.523.970.098
Phải trả người bán và phải trả khác	172.093.244.133	51.000.000	172.144.244.133
Chi phí phải trả	3.328.994.006	-	3.328.994.006
Cộng	226.577.133.628	97.420.074.609	323.997.208.237
Số dư đầu kỳ			
Các khoản vay	390.747.465.133	213.603.305.259	604.350.770.392
Phải trả người bán và phải trả khác	412.377.566.639	5.745.024.396	418.122.591.035
Chi phí phải trả	12.906.992.842	-	12.906.992.842
Cộng	816.032.024.614	219.348.329.655	1.035.380.354.269
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	610.572.592.544	-	610.572.592.544
Phải thu khách hàng và phải thu khác	348.795.283.457	-	348.795.283.457
Đầu tư ngắn hạn	30.262.808.598	-	30.262.808.598
Đầu tư dài hạn	-	594.712.100.699	594.712.100.699
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	989.630.684.599	594.712.100.699	1.584.342.785.298
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	416.449.029.291	-	416.449.029.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	435.208.038.914	6.908.681.864	442.116.720.778
Đầu tư ngắn hạn	74.810.227.391	-	74.810.227.391
Đầu tư dài hạn	-	413.811.749.592	413.811.749.592
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Cộng	926.467.295.596	420.720.431.456	1.347.187.727.052

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo

5. Các khoản công nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2016.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Tạ Văn Quyền
Chủ tịch HĐQT

Ngày 25 tháng 03 năm 2017

Hoàng Mạnh Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Huyền
Người lập biểu